

Số: 72/QĐ-UBND

Phấn Mễ, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện**  
**Dự toán ngân sách xã Quý I năm 2023**

**CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ PHẤN MỄ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định về Quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Phú Lương về việc giao Kế hoạch phát triển KT - XH năm 2023 huyện Phú Lương ;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Phấn Mễ khoá XX kỳ họp thứ 5 về việc thông qua Dự toán thu - chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Phấn Mễ về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện Dự toán ngân sách xã Quý I năm 2023.

*(Có các biểu công khai chi tiết kèm theo)*

Hình thức, thời gian công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã trong thời gian 30 ngày; thông báo trên hệ thống truyền thanh, trên trang thông tin điện tử của xã.

**Điều 2.** Giao cho Văn phòng UBND xã, Ban tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- BTV Đảng uỷ;
- TT HĐND xã
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ xã, các ban, ngành, đoàn thể.
- Lưu VP, KT.



**CHỦ TỊCH**

**Đoàn Minh Phúc**





ngân sách được cấp bổ sung cân đối thực hiện cân đối, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo dự toán.

- Các nhiệm vụ chi đã được kiểm soát, điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, được theo dõi và kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước đảm bảo các nhiệm vụ chi theo quy định hiện hành, cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ đề ra.

- Công tác giải ngân, thanh toán nguồn kinh phí chi đầu tư XD CB đảm bảo đúng nguồn vốn, công trình được cấp trên phân bổ theo kế hoạch.







UBND Xã: Phan Mễ

Biểu số 113/CK TC - NSNN

### CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>6.867.000.000</b>	<b>3.636.628.094</b>	<b>52,96</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	245.000.000	653.379.500	266,69
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	629.000.000	142.149.010	22,6
3	Thu bổ sung	5.993.000.000	2.712.000.000	45,25
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.993.000.000	1.800.000.000	30,04
	- Bổ sung có mục tiêu		912.000.000	
4	Thu chuyển nguồn		129.099.584	
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>6.867.000.000</b>	<b>2.573.282.538</b>	<b>37,47</b>
1	Chi đầu tư phát triển		1.177.000.000	
2	Chi thường xuyên	6.732.000.000	1.396.282.538	20,74
3	Dự phòng	135.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
	Tổng số thu	7.241.000.000	6.867.000.000	3.696.693.547	3.636.628.094	51	53	
I	Các khoản thu 100%	245.000.000	245.000.000	653.379.500	653.379.500	267	267	
1	Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	11.379.500	11.379.500	18	18	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác							
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định							
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
8	Thu khác	180.000.000	180.000.000	642.000.000	642.000.000			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.003.000.000	629.000.000	202.214.463	142.149.010	20	23	
1	Các khoản thu phân chia	168.000.000	106.500.000	57.542.043	49.269.524	34	46	
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	1.197.000	1.197.000	24	24	
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình							
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000.000	40.000.000	39.800.000	39.800.000	100	100	
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	123.000.000	61.500.000	16.545.043	8.272.524	13	13	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	835.000.000	522.500.000	144.672.420	92.879.486	17	18	





STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2	
A	B							
21	Thu tiền sử dụng đất							
22	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước							
23	Thuế tài nguyên							
24	Thuế giá trị gia tăng	210.000.000	210.000.000	48.826.500	46.873.440	23	22	
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
26	Thuế thu nhập cá nhân	625.000.000	312.500.000	95.845.920	46.006.046	15	15	
261	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công							
262	Thuế thu nhập cá nhân từ SX chuyển nhượng đất	500.000.000	250.000.000	66.180.170	31.766.486	13	13	
263	Thuế thu nhập cá nhân từ SX KD	125.000.000	62.500.000	29.665.750	14.239.560	24	23	
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							
IV	Thu chuyển nguồn			129.099.584	129.099.584			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước							
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.993.000.000	5.993.000.000	2.712.000.000	2.712.000.000	45	45	
1	Thu bổ sung cân đối	5.993.000.000	5.993.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	30	30	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			912.000.000	912.000.000			







STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
9.4	Thương mại, du lịch									
9.5	Các hoạt động kinh tế khác	35.000.000		35.000.000						
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.176.947.000		5.176.947.000	978.493.889		978.493.889	19		19
10.1	Hội đồng nhân dân	433.147.000		433.147.000	69.386.595		69.386.595	16		16
	Trong đó: Quỹ lương				665.177.231		665.177.231			
10.2	Quản lý Nhà nước	2.817.887.000		2.817.887.000	503.559.636		503.559.636	18		18
10.3	Đảng Cộng sản Việt Nam	812.848.000		812.848.000	230.231.879		230.231.879	28		28
10.4	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	619.458.000		619.458.000	66.161.490		66.161.490	11		11
10.5	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	114.308.000		114.308.000	25.450.965		25.450.965	22		22
10.6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	131.235.000		131.235.000	28.132.965		28.132.965	21		21
10.7	Hội Cựu chiến binh	122.532.000		122.532.000	29.141.133		29.141.133	24		24
10.8	Hội Nông dân	125.532.000		125.532.000	26.429.226		26.429.226	21		21
10.9	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11	Chi cho công tác xã hội	156.534.000		156.534.000	42.423.450		42.423.450	27		27
11.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	116.534.000		116.534.000	19.623.450		19.623.450	17		17
11.2	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	40.000.000		40.000.000	22.800.000		22.800.000	57		57
11.4	Trợ cấp xã hội									
11.5	Chi khác									
15	Hội khuyến học	17.092.000		17.092.000	4.023.000		4.023.000	24		24





16	Hội người cao tuổi	91.096.000		91.096.000	73.904.000	73.904.000	81	81
17	Hội chữ thập đỏ	9.940.000		9.940.000	2.235.000	2.235.000	22	22
18	Hội đặc thù khác	58.276.000		58.276.000	12.069.000	12.069.000	21	21
19	Dự phòng, tiết kiệm chi	135.000.000		135.000.000				
20	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau							
21	Nộp trả ngân sách cấp trên							